

Số: 06 /NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn ngày 24 tháng 11 năm 2023.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kết quả SXKD năm 2022 và KH năm 2023**

**1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022: Đơn vị tính: Triệu đồng**

| TT | Chỉ tiêu                           | KH          | TH      | TH/KH(%) |
|----|------------------------------------|-------------|---------|----------|
| 1  | Vốn điều lệ                        | 27.250      | 27.250  | 100      |
| 2  | Tổng doanh thu                     | 90.909      | 267.781 | 294,56%  |
| 3  | Tổng chi phí                       | 85.000      | 261.217 | 307,31%  |
| 4  | Lợi nhuận sau thuế                 | 4.727       | 5.280   | 116,7%   |
| 5  | Tỷ suất sinh lời/doanh thu (ROS)   | 5,2%        | 1,97%   | 37,88%   |
| 6  | Tỷ suất sinh lời/vốn điều lệ (ROE) | 17,35%      | 19,38%  | 111,7%   |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức (%)/năm               | 12% trở lên | 15%     | 125,00%  |
| 8  | Tổng số lao động (người)           | 90          | 98      | 108,89%  |

**1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:**

| TT | Chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023 |
|----|----------------------|-------------|-------------------|
| 1  | Vốn điều lệ          | Tr. đồng    | 27.250            |
| 2  | Giá trị sản xuất     | Tr. đồng    | 200.000           |
| 3  | Giá trị nghiệm thu   | Tr. đồng    | 195.762           |
| 4  | Doanh thu            | Tr. đồng    | 180.000           |
| 5  | Tổng chi phí         | Tr. đồng    | 169.500           |
| 6  | Lợi nhuận trước thuế | Tr. đồng    | 10.500            |

| TT | Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2023   |
|----|---|-------------|---------------------|
| 7  | Lợi nhuận sau thuế                      | Tr. đồng    | 8.400               |
| 8  | Giá trị thanh toán                      | Tr. đồng    | 200.000             |
| 9  | Giá trị tìm việc                        | Tr. đồng    | 250.000             |
| 10 | Đầu tư mua sắm thiết bị                 | Tr. đồng    | 2.500               |
| 11 | Tỷ suất sinh lời/Doanh thu (sau thuế)   | %           | 4,7                 |
| 12 | Tỷ suất sinh lời/Vốn điều lệ (sau thuế) | %           | 30,83               |
| 13 | Tỷ lệ cổ tức                            | %           | 15% trở lên         |
| 14 | Lao động bình quân                      | Người       | 100                 |
| 15 | Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)   | Đồng        | 22.000.000đ trở lên |

**Điều 2. Thông qua báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán với các nội dung cơ bản như sau:**

**2.1. Báo cáo tài chính rút gọn:**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

| TT         | Chỉ tiêu                           | Số cuối năm (31/12/2022) | Số đầu năm (01/01/2022) |
|------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>142.003.080.252</b>   | <b>116.325.350.546</b>  |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.027.708.763            | 15.157.319.195          |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 97.834.383.221           | 52.122.462.140          |
| 4          | Hàng tồn kho                       | 35.224.021.294           | 49.028.610.878          |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác              | 916.966.974              | 16.958.333              |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>4.340.667.822</b>     | <b>2.956.472.304</b>    |
| 2          | Tài sản cố định                    | 2.056.071.423            | 635.059.391             |
| 6          | Tài sản dài hạn khác               | 2.284.596.399            | 2.321.412.913           |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>           | <b>146.343.748.074</b>   | <b>119.281.822.850</b>  |
| <b>III</b> | <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>113.734.276.946</b>   | <b>87.961.820.337</b>   |
| 1          | Nợ ngắn hạn                        | 113.734.276.946          | 87.961.820.337          |
| <b>IV</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>32.609.471.128</b>    | <b>31.320.002.513</b>   |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                     | 32.609.471.128           | 31.320.002.513          |
|            | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>         | <b>146.343.748.074</b>   | <b>119.281.822.850</b>  |

## 2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh

| TT | Chỉ tiêu                            | Thực hiện năm 2022 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|--------------------|---------|
| 1  | Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV | 267.781.345.100    |         |
| 2  | Giá vốn hàng bán                    | 240.538.577.698    |         |
| 3  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV   | 27.242.767.402     |         |
| 4  | Doanh thu hoạt động tài chính       | 36.058.369         |         |
| 5  | Chi phí tài chính                   | 276.805.309        |         |
| 6  | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 20.377.125.887     |         |
| 7  | LN thuần từ hoạt động kinh doanh    | 6.624.894.575      |         |
| 8  | Thu nhập khác                       | 10                 |         |
| 9  | Chi phí khác                        | 24.081.643         |         |
| 10 | Lợi nhuận khác                      | (24.081.633)       |         |
| 11 | Tổng LN kế toán trước thuế          | 6.600.812.942      |         |
| 12 | Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 1.320.729.717      |         |
| 13 | LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 5.280.083.225      |         |
| 14 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu            | 1.500              |         |

**Điều 3. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT; Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát; Báo cáo của Ban giám đốc năm 2022.**

**Điều 4. Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2022 và kế hoạch năm 2023**

**4.1. Phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022:**

**4.1.1. Phân phối lợi nhuận năm 2022:**

| TT  | Chỉ tiêu                                  | Tỷ lệ% |        | Số tiền (VND) |               |
|-----|---|--------|--------|---------------|---------------|
|     |   | KH     | TH     | Kế hoạch      | Thực hiện     |
| I   | Lợi nhuận trước thuế                      |        |        | 5.909.085.000 | 6.600.812.942 |
| II  | Thuế TNDN                                 |        |        | 1.181.817.000 | 1.320.729.717 |
| 1   | Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*) |        |        | -             | 567.129       |
| 2   | Thuế TNDN                                 |        |        | 1.181.817.000 | 1.320.162.588 |
| III | Lợi nhuận sau thuế                        |        |        | 4.727.268.000 | 5.280.083.225 |
| IV  | Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế    | 90,00% | 95,41% | 4.254.541.200 | 5.037.914.980 |
| 1   | Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty  | 5,00%  | 0,00%  | 212.730.000   | -             |
| 2   | Quỹ khen thưởng, phúc                     | 18,14% | 18,00% | 771.811.200   | 950.414.980   |

| TT | Chỉ tiêu                                  | Tỷ lệ% |        | Số tiền (VND) |               |
|----|---|--------|--------|---------------|---------------|
|    |   | KH     | TH     | Kế hoạch      | Thực hiện     |
|    | lợi                                       |        |        |               | .             |
| 3  | Chi trả cổ tức                            | 76.86% | 77.41% | 3.270.000.000 | 4.087.500.000 |
| V  | Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối | 10%    | 4.59%  | 472.723.800   | 242.168.244   |

#### 4.1.2. Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2022:

Trên cơ sở đảm bảo nguồn thu nhập từ đầu tư vốn và đảm bảo tối đa lợi ích của cổ đông. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét chấp thuận tỷ lệ chi trả cổ tức như sau:

Tỷ lệ: 15%/năm (tương đương 1.500 đ/cổ phiếu);

Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản;

Thời gian chi trả cổ tức: Trước ngày 31/12/2023;

Thuế TNCN: Đại hội đồng cổ đông giao cho HĐQT thực hiện khấu trừ thuế TNCN tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần thuế TNCN đã khấu trừ cho cơ quan thuế theo đúng quy định của pháp luật.

#### 4.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023.

##### 4.2.1. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

| TT  | Chỉ tiêu                                  | Tỷ lệ % | Số tiền (VND)  |
|-----|---|---------|----------------|
| I   | Lợi nhuận trước thuế/DT                   | 5,8%    | 10.500.000.000 |
| II  | Thuế TNDN                                 |         | 2.100.000.000  |
| 1   | Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*) |         | -              |
| 2   | Thuế TNDN (= 20%/LN trước thuế)           | 20,0%   | 2.100.000.000  |
| III | Lợi nhuận sau thuế                        |         | 8.400.000.000  |
| IV  | Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế    | 60,7%   | 5.100.000.000  |
| 1   | Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty  | 3,2%    | 162.500.000    |
| 2   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 16,7%   | 850.000.000    |
| 3   | Chi trả cổ tức (= 15%/Vốn điều lệ)        | 80,1%   | 4.087.500.000  |
| V   | Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối | 39,3%   | 3.300.000.000  |

##### 4.2.2. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2023: Tỷ lệ 15%/năm.

**Điều 5. Thông qua quyết toán lương, thù lao HĐQT, BKS và thư ký Công ty năm 2022 và dự kiến năm 2023.**

**5.1. Quyết toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm tài chính 2022**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | Nội dung                                     | Lương          | Thù lao        | Tổng cộng        |
|------------|--|----------------|----------------|------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng dự toán lương, thù lao</b>           | <b>468.000</b> | <b>264.000</b> | <b>732.000</b>   |
| <b>B</b>   | <b>Tổng quyết toán lương, thù lao</b>        | <b>693.805</b> | <b>369.000</b> | <b>1.062.805</b> |
| <b>I</b>   | <b>Hội đồng quản trị</b>                     | <b>566.870</b> | <b>234.000</b> | <b>800.870</b>   |
| 1          | Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người)       | 566.870        | 90.000         | 656.870          |
| 2          | Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 02 người)       | -              | 144.000        | 144.000          |
| <b>II</b>  | <b>Ban kiểm soát</b>                         | <b>126.935</b> | <b>99.000</b>  | <b>225.935</b>   |
| 1          | Trưởng ban (chuyên trách; 01 người; 6 tháng) | 126.935        | 27.000         | 153.935          |
| 2          | Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)        | -              | 72.000         | 72.000           |
| <b>III</b> | <b>Thư ký HĐQT</b>                           | <b>-</b>       | <b>36.000</b>  | <b>36.000</b>    |

**5.2. Dự toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm tài chính 2023**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | Nội dung                               | Lương          | Thù lao        | Tổng cộng      |
|------------|--|----------------|----------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Hội đồng quản trị</b>               | <b>324.000</b> | <b>252.000</b> | <b>576.000</b> |
| 1          | Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người) | 324.000        | 60.000         | 384.000        |
| 2          | Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 04 người) | -              | 192.000        | 192.000        |
| <b>II</b>  | <b>Ban kiểm soát</b>                   | <b>144.000</b> | <b>84.000</b>  | <b>228.000</b> |
| 1          | Trưởng ban (chuyên trách; 01 người)    | 144.000        | 36.000         | 180.000        |
| 2          | Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)  | -              | 48.000         | 48.000         |
| <b>III</b> | <b>Thư ký HĐQT</b>                     | <b>-</b>       | <b>24.000</b>  | <b>24.000</b>  |
| 1          | Thư ký HĐQT (kiêm nhiệm; 01 người)     | -              | 24.000         | 24.000         |
| <b>B</b>   | <b>Tổng quyết toán lương, thù lao</b>  | <b>468.000</b> | <b>360.000</b> | <b>828.000</b> |

**Điều 6: Thông qua tờ trình trích lập quỹ đầu tư phát triển để mua trụ sở.**

Để có trụ sở làm việc ổn định, lâu dài, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thống nhất cho trích lập quỹ đầu tư phát triển để lại hàng năm, dự kiến từ năm 2023 đến năm 2027 để mua 1 sàn chung cư diện tích khoảng 1000-1500m<sup>2</sup>, kinh phí từ 30 - 40 tỷ đồng tại các quận trung tâm TP Hà Nội (có bán kính dưới 10km tính từ Bộ GTVT) để làm trụ sở.

**Điều 7: Thông qua sửa đổi một số điều của Điều lệ Công ty năm 2021.**

**Điều 8: Thông qua tờ trình về thành lập Phòng Quản lý chất lượng và Khoa học công nghệ**

**Điều 9: Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2023**

Thông qua tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 và nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động tiến hành lựa chọn 01 trong số 03 công ty kiểm toán như sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).
2. Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC).

Giao cho Giám đốc công ty đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty cổ phần tư vấn Trường Sơn.

**Điều 10. Thông qua kết quả bầu cử Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn nhiệm kỳ 2023 - 2028 như sau:**

**10.1. Danh sách Hội đồng quản trị:**

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| - Ông Nguyễn Hồng Trung | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Chí Dũng     | - Thành viên    |
| - Bà Vũ Thị Thanh       | - Thành viên    |
| - Ông Nguyễn Văn Trường | - Thành viên    |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thủy  | - Thành viên    |

**10.2. Danh sách Ban Kiểm soát:**

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Cúc   | - Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Ngân  | - Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Văn Tước | - Thành viên           |

**Điều 11: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, các cổ đông Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn và các phòng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.**

**Nơi nhận:**

- HĐQT;
- BKS;
- Ban giám đốc;
- Các đầu mối, các cổ đông;
- Lưu TK, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Trung**